

## ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ ĐẾN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

• Nguyễn Thành Đạt<sup>(\*)</sup>

### Tóm tắt

*Bài nghiên cứu phân tích số liệu của 27 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ năm 2008 - 2017, để kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần. Sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định (FE) và tác động ngẫu nhiên (RE). Bài nghiên cứu thấy rằng quy mô tổng tài sản càng lớn thì rủi ro thanh khoản càng giảm, bên cạnh đó tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu có mối quan hệ ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả gợi ý một số biện pháp nhằm giảm rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần.*

*Từ khóa: Các yếu tố, ngân hàng thương mại, rủi ro, thanh khoản.*

### 1. Đặt vấn đề

Mặc dù thanh khoản toàn hệ thống ngân hàng thương mại 2017 dồi dào, nhưng chủ yếu diễn ra ở những ngân hàng lớn có thể mạnh về huy động vốn. Đặc biệt sau khi Luật Sửa đổi Luật Các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng phá sản (có hiệu lực từ ngày 5/1/2018) thì dòng tiền gửi ngày càng có xu hướng chạy về những ngân hàng thương mại nhà nước hoặc ngân hàng cổ phần có thương hiệu, uy tín, do tâm lý lo ngại của khách hàng. Trong tình hình kinh tế ngày càng phát triển và diễn biến phức tạp như hiện nay, quản trị thanh khoản của ngân hàng sẽ càng gặp nhiều thách thức và khó khăn. Trong quá khứ, ở Việt Nam đã xảy ra một số trường hợp ngân hàng bị rủi ro thanh khoản gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Cho nên quản trị rủi ro thanh khoản là việc làm cần thiết để đảm bảo an toàn hoạt động trong từng ngân hàng thương mại nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng nói chung. Với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của thị trường tài chính, quản trị thanh khoản của các ngân hàng thương mại sẽ gặp nhiều khó khăn thách thức trong thời gian tới. Bài viết này sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng bao gồm mô hình FE (Fixed Effects Model) và RE (Random Effects Model), với dữ liệu nghiên cứu là các chỉ số tài chính thu thập từ báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2017. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản

cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### Phương pháp khe hở thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng không đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính kịp thời. Có một số phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản, trong đó phương pháp khe hở tài trợ là phương pháp thích hợp nhất trong phân tích, chỉ số khe hở thanh khoản phản ánh được cơ bản nhất về khả năng thanh khoản của ngân hàng. Tác giả lựa chọn phương pháp này cho bài nghiên cứu, đồng thời tác giả sử dụng chỉ số khe hở thanh khoản là biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Khe hở thanh khoản là chênh lệch giữa số dư bình quân của các khoản cho vay và số dư bình quân vốn huy động.

Công thức tính khe hở thanh khoản: Khe hở thanh khoản = Tổng dư nợ tín dụng trung bình - Tổng nguồn vốn huy động trung bình.

Khe hở thanh khoản thể hiện dấu hiệu cảnh báo về rủi ro thanh khoản trong tương lai của ngân hàng. Nếu khe hở thanh khoản là dương và ngân hàng có khe hở thanh khoản lớn, khi đó sẽ buộc ngân hàng phải giảm tiền mặt dự trữ và giảm các tài sản thanh khoản hoặc đi vay bổ sung trên thị trường tiền tệ, dẫn đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ tăng lên cao.

#### 2.2. Tổng quan nghiên cứu

Ở Việt Nam, hơn hai thập kỷ qua, kể từ khi hệ thống ngân hàng Việt Nam thực hiện quá trình cải cách, các NHTM đã có bước phát triển mới cả

<sup>(\*)</sup> Trường Đại học Bạc Liêu.

về lượng và chất, nhưng vấn đề rủi ro thanh khoản dường như chưa được quan tâm đúng mức.

Điều này được chứng minh qua việc số lượng đề tài nghiên cứu liên quan đến vấn đề thanh khoản chưa nhiều và còn hạn chế. Trong đó, nổi bật nhất là nghiên cứu của Vũ Thị Hồng đã sử dụng phương pháp định lượng FEM để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của 35 NHTMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2011. Kết quả cho thấy: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ lợi nhuận có mối tương quan thuận; ngược lại, tỷ lệ cho vay trên huy động có mối tương quan nghịch với khả năng thanh khoản. “Tuy nhiên, nghiên cứu này không tìm thấy ảnh hưởng của tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng đối với khả năng thanh khoản [3]”. Ngoài ra nghiên cứu Võ Xuân Vinh và Mai Xuân Đức nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến rủi ro thanh khoản của 35 NHTM Việt Nam giai đoạn 2009-2015. “Kết quả cho thấy, sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của NHTM càng thấp và ngược lại [8]”. Trong một nghiên cứu thực nghiệm khác, Chung-Hua Shen và cộng sự [4] “đã áp dụng mô hình nguyên nhân rủi ro thanh khoản ước lượng cho các hệ thống NHTM của 12 nền kinh tế hàng đầu thế giới trong phạm vi thời gian 1994-2006 qua đó, các biến đo lường nguyên nhân rủi ro thanh khoản, với các biến độc lập bên trong ngân hàng gồm các biến tổng tài sản, tỷ lệ dự trữ thanh khoản trên tổng tài sản, sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài, tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn, tỷ lệ tổng cho vay trên tổng tài sản, và dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ. Các biến độc lập bên ngoài ngân hàng bao gồm các biến kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và lạm phát”.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu khác nhau liên quan đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại: Valla và Sacs-Escorbiac thực hiện nghiên cứu các nhân tố vi mô và vĩ mô tác động đến thanh khoản của các NHTM tại Anh, hai tác giả đã cho rằng “thanh khoản của ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố: lợi nhuận ngân hàng, tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, lãi suất ngắn hạn” [7]. Trương Quang Thông với bài nghiên cứu: Các nhân tố tác động đến rủi ro

thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, “đã kết luận rằng rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong ngân hàng như quy mô tổng tài sản, dự trữ thanh khoản, tỷ lệ vốn tự có trên nguồn vốn mà còn phụ thuộc vào các yếu tố kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và lạm phát” [5]. Kế thừa từ những nghiên cứu trên và áp dụng phương pháp khe hở thanh khoản, tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy cho nghiên cứu như sau:

$$FGAPPit = Ci + \lambda 1SIZE + \lambda 2ETAit + \lambda 3TLAit + \lambda 4ROEit + \delta 1GDP + \delta 2INFit + \epsilon it.$$

Trong đó:

FGAPPit là khe hở thanh khoản, bằng tổng dư nợ tín dụng trung bình trừ tổng nguồn vốn huy động trung bình, chỉ số này đo lường rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại.

SIZEit là chỉ số đại diện cho qui mô tổng tài sản của ngân hàng thương mại i ở năm t. Quy mô ngân hàng đo bằng logarit tự nhiên tổng tài sản của ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính. Quy mô ngân hàng càng lớn thì rủi ro thanh khoản càng thấp do “ngân hàng lớn có thể dựa vào thị trường liên ngân hàng hay hỗ trợ thanh khoản của người cho vay cuối cùng” [10]. Nghiên cứu của Vodova “chỉ ra rằng yếu tố quy mô có quan hệ ngược chiều với khả năng thanh khoản” [9]. Kỳ vọng mỗi quan hệ ngược chiều.

ETAit là tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn, tỷ lệ này càng cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng cao vì vậy rủi ro thanh khoản càng thấp. “Vốn tự có chính là tấm đệm phòng tuyến cuối cùng của ngân hàng” [5]. Tác giả kỳ vọng mỗi quan hệ ngược chiều.

TLAit là tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ này càng cao thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng thấp do đó rủi ro thanh khoản càng cao, do đó tác giả kỳ vọng cùng chiều.

ROEit là tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, bằng tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bình quân. Chỉ số này phản ánh một đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu vào ngân hàng đem lại cho chủ sở hữu bao nhiêu đồng lợi nhuận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghiên cứu Bonfim và Kim, đã tìm ra “tác động tích cực của tỷ lệ lợi nhuận với khả năng thanh khoản của các ngân hàng” [1]. Kỳ vọng mỗi quan hệ cùng chiều.

GDPt là tốc độ tăng trưởng kinh tế, GDP được tính bằng logarit tự nhiên của thu nhập quốc nội thực tế hàng năm. “Thanh khoản có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng kinh tế” [2].

INFt là tỷ lệ lạm phát được tính theo chỉ số giá tiêu dùng theo năm xác định thời điểm cuối mỗi năm so với tháng 12 của năm trước đó. Khi ước lượng mô hình hồi quy thì INF được tính bằng logarit tự nhiên của tỷ lệ lạm phát hàng năm. “Mức độ lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản” [10].

$\varepsilon_{it}$  là phần dư không quan sát của ngân hàng  $i$  ở thời điểm  $t$ .

#### 2.4. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu sau khi đã loại trừ ra các ngân hàng không công bố đầy đủ và các ngân hàng đã sáp nhập, thì mẫu nghiên cứu cuối cùng, bao gồm 27 ngân hàng với tổng cộng 270 quan sát theo năm cho dữ liệu bảng trong 10 năm từ 2008-2017. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, bảng thuyết minh của các ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2008 - 2017. Chỉ số GDP, Lạm phát được thu thập từ báo cáo của Tổng cục thống kê.

Kỹ thuật hồi quy bảng được sử dụng để phân tích ảnh hưởng của các biến đối với FGAPP. Trong nghiên cứu này tác giả sẽ lần lượt thực hiện hồi quy mô hình tác động cố định FE, và mô hình tác động ngẫu nhiên RE. Tiếp theo dùng kiểm định Hausman giúp lựa chọn giữa mô hình FE và RE, nếu giá trị Prob của kiểm định Hausman  $> = 0,05$  thì bác bỏ giả thuyết  $H_0$  tức mô hình RE phù hợp, ngược lại thì FE phù hợp.

Tuy nhiên tác giả chưa có đủ thời gian và tài chính để thu thập số liệu bên ngoài khác như các chỉ số Official Supervisory Power Index (OSP), Private Monitoring Index (PMI)... để đo lường tác động của thể chế và giám sát ngân hàng của các cơ quan chính phủ. Đó là một trong những hạn chế của nghiên cứu.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Phân tích thống kê

Rủi ro thanh khoản FGAPP của 27 ngân hàng có giá trị trung bình là 0,068%, giá trị lớn nhất là 102,526 và thấp nhất là -63,212. Các ngân hàng có rủi ro thanh khoản kém tập trung ở các ngân hàng có quy mô nhỏ và vừa với 12 ngân hàng. Size quy mô ngân hàng qua kết quả phân tích 27 ngân hàng cho thấy bình quân một ngân hàng có tổng tài sản là 216,745 tỉ đồng.

**Bảng 1. Phân tích thống kê**

Variable	Obs	Mean	Stv.Dev	Min	Max
FGAPP	270	0,068	26,210	-63,212	102,526
SIZE	270	216,745	682,345	7,478	9476,212
ETA	270	15,436	10,732	3,453	121,206
TLA	270	73,185	22,385	2,203	105,398
ROE	270	9,61	7,986	0,08	28,79
GDP	270	6,073	0,591	5,25	6,81
INF	270	6,447	5,164	0,6	18,14

*Nguồn tổng hợp từ Eviews*

ETA tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn bình quân của ngân hàng là 15,436 %, cao nhất là 121,206% và thấp nhất là 3,453%.

TLA tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của các ngân hàng rất cao, trung bình là 73,185%, và thấp nhất là 2,203%, cao nhất là 105,398%.

ROE tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của các ngân hàng có giá trị trung bình 9,69%, thấp nhất 0,08% và cao nhất 28,79%.

Trong giai đoạn 2008-2017 tốc độ tăng trưởng bình quân là 6,073% và tỷ lệ lạm phát bình quân là 6,44%.

Kết quả phân tích hồi quy của FGAPP theo các biến độc lập bằng phương pháp ước lượng FE và RE.

Từ kết quả hồi quy ta thấy các biến SIZE, TLA luôn có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% trong mỗi tương quan với biến phụ thuộc FGAPP. Mô hình hồi quy đều có ý nghĩa thống kê và có R2 từ 45% trở lên. Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FE và RE, kết quả kiểm định cho ra giá trị P value  $0,1410 > \alpha = 0,05$ . Nên ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$ , mô hình RE phù hợp hơn FE.

**Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy**

Biến	Mô hình FE		MÔ HÌNH RE	
	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P
ETA	-0,7323	0,0834	-0,3576	0,4773
SIZE	-0,0635	0,0465	-0,0536	0,0132
TLA	0,6132	0,0013	0,6321	0,0021
ROE	0,1532	0,0532	0,1135	0,0452
GDP	0,7652	0,3891	1,7628	0,3468
INF	0,5729	0,0782	0,4891	0,0743
C	0,6423		0,3249	
R2	0,6642		0,4572	
R2 ĐIỀU CHỈNH	0,5765		0,4213	
GIÁ TRỊ KIỂM ĐỊNH F	6,7435		8,6738	
GIÁ TRỊ KIỂM ĐỊNH P (F-statistic)	0,0000		0,0000	

Nguồn: tác giả tính toán từ phần mềm Eviews.

Sau khi loại bỏ các biến không có ý nghĩa ETA, GDP, INF thì các biến SIZE, TLA, ROE có p-value nhỏ hơn 5%, ta ước lượng mô hình hồi quy mới.

**Bảng 3. Kết quả ước lượng với mô hình RE sau khi bỏ biến thừa**

Biến	Mô hình REM	
	Hệ số hồi quy	Giá trị kiểm định P
SIZE	-0,0421	0,0014
TLA	0,5625	0,0001
ROE	0,0522	0,0231
C	0,3549	
R2	0,4973	
R2 ĐIỀU CHỈNH	0,4736	
GIÁ TRỊ KIỂM ĐỊNH F	24,43	
GIÁ TRỊ KIỂM ĐỊNH P (F-statistic)	0,0000	

Nguồn: tác giả tính toán từ phần mềm Eviews.

Ta được phương trình hồi quy mới

$$FGAPP_{it} = 0,3549 - 0,0421 * SIZE + 0,5625 * TLA + 0,0522 * ROE.$$

Ở mức ý nghĩa 5% hệ số R2 bằng 49,73% cho thấy 3 biến SIZE, TLA, ROE giải thích được gần 50% sự thay đổi của biến FGAPP trong giai đoạn 2008-2017.

### 3.2. Hàm ý nghiên cứu và kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rủi ro thanh khoản chịu tác động ngược chiều với yếu tố quy mô tổng tài sản và chịu tác động cùng chiều với yếu tố tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với diễn biến thực tế, vì khi ngân hàng có quy mô càng lớn thì ngân hàng có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường và càng giảm rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, ngân hàng có tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cao thì khi đó ngân hàng sẽ giảm dự trữ thanh khoản dẫn đến rủi ro thanh khoản tăng lên. Hơn nữa, khi ngân hàng mở rộng tín dụng, sẽ gia tăng rủi ro tín dụng kéo theo rủi ro thanh khoản tăng lên. Bên cạnh đó tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho thấy mối quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản, có nghĩa khi ngân hàng hoạt động tín dụng nhiều dẫn đến có lợi nhuận nhiều thì rủi ro thanh khoản cũng tăng theo. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu này cho thấy các biến ETA, GDP, INF không có ý nghĩa thống kê.

Qua nghiên cứu đã chỉ ra ba nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản là quy mô tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu có ảnh hưởng lớn đến rủi ro thanh khoản. Do đó, mỗi ngân hàng cần cơ cấu hợp lý nguồn vốn huy động và cho vay trên thị trường, cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ, xác định mức dự trữ thanh khoản phù hợp tối ưu nhất, đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng và đồng thời đạt được mục tiêu lợi nhuận.

Ngoài ra các loại rủi ro trong ngân hàng đều có mối quan hệ lẫn nhau, chẳng hạn như rủi ro kỳ hạn, rủi ro tín dụng xảy ra sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Cho nên các ngân hàng cần làm tốt công tác quản trị rủi ro. Từ đó mới góp phần làm giảm rủi ro thanh khoản.

Bên cạnh đó các ngân hàng cần phối hợp với nhau. Bởi các ngân hàng đều có lúc tạm thời dư

thanh khoản. Cho nên cần hỗ trợ nhau khi các ngân hàng gặp rủi ro, từ đó góp phần ổn định khả năng thanh khoản của ngân hàng nói riêng và ổn định hoạt động của hệ thống ngân hàng nói chung./.

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Bonfim, D., Kim, M. (2008), “Liquidity risk in banking: Is there herding?”, *International Economic Journal*, vol. 22, no. 3, pp. 361-386.
- [2]. Dinger, Valeriya (2009), “Do foreign-Owned Banks Affect Banking System Liquidity Risk?”, *Journal of Comparative Economics*, Vol. 37, pp. 647-657.
- [3]. Vũ Thị Hồng (2015), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại”, *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, (số 23 (33)), tr. 32-48.
- [4]. Chung-Hua Shen et al. (2009), Bank Liquidity Risk and performance, *working paper*.
- [5]. Trương Quang Thông (2013), “Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (số 276), tr. 50-62.
- [6]. Tổng cục thống kê Việt Nam, *Báo cáo về tình hình tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam trong giai đoạn 2008-2017*.
- [7]. Valla, N. & Saes-Escorbiac, B. & Tiesset, M., (2006), “Bank liquidity and financial stability”, *Financial Stability Review, Banque de France*, (9), pp. 89-104.
- [8]. Võ Xuân Vinh và Mai Xuân Đức (2017), “Vai trò của ngân hàng nước ngoài đối với thanh khoản hệ thống ngân hàng Việt Nam”, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, (số 140), tr. 60-69.
- [9]. Vodova. (2011), “Liquidity of Czech Commercial Banks and its Determinants”, *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*, 6 (5), pp. 1060-1067.
- [10]. Vodova (2013), “Determinants of Commercial Banks’ Liquidity in Poland”, *proceedings of the 30th International Conference Mathematical Methods in Economics*, pp. 964-966

## FACTORS INFLUENCING THE LIQUIDITY RISKS OF COMMERCIAL BANKS IN VIET NAM

### Summary

The study analyzes the data of 27 joint stock commercial banks in Vietnam from 2008 to 2017 to test the influence of factors on the liquidity risks of these banks. The fixed-effects regression (FE) and random effects (RE) methods were used. The study shows that the larger the size of total assets, the lower the liquidity risk, while the higher the ratio of loan to total assets and the return on equity are negatively correlated with liquidity risks. Thereby, the author suggests some measures to reduce liquidity risks among joint stock commercial banks.

Keywords: Factors, commercial banks, risk, liquidity.

Ngày nhận bài: 29/01/2019; Ngày nhận lại: 13/3/2019; Ngày duyệt đăng: 05/9/2019.